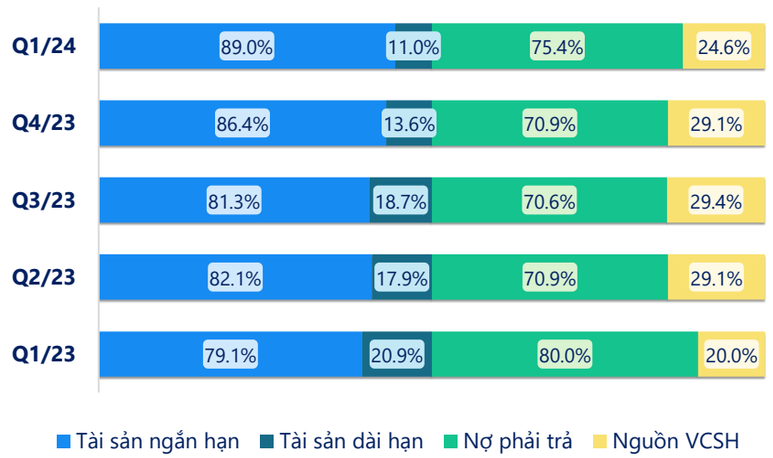
FireAnt

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,600
SL cổ phiếu LH	23,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	225,040
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	191
P/E	6.2
EPS	1,335

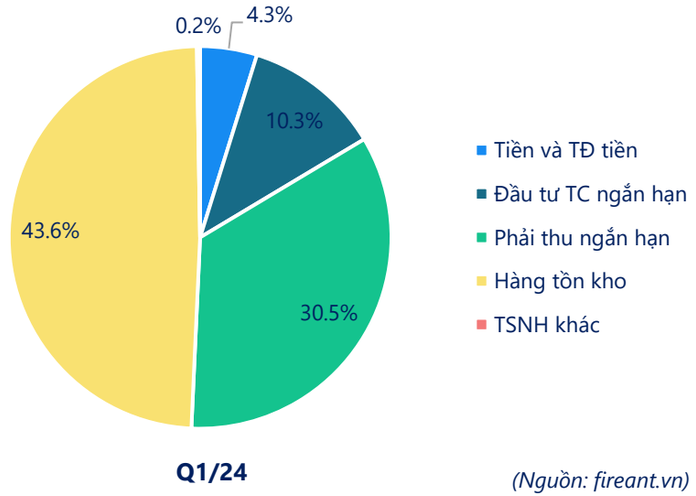
	YTD	1T	3T	6T
VTZ	3.8%	3.8%	2.5%	3.8%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



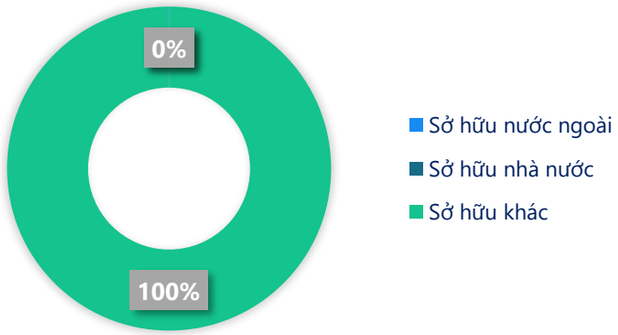
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



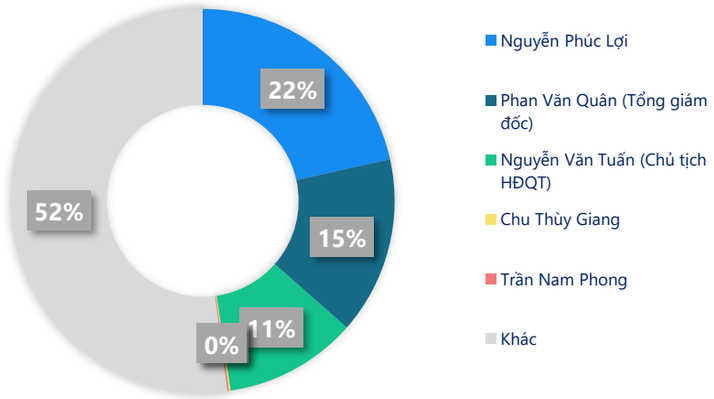
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



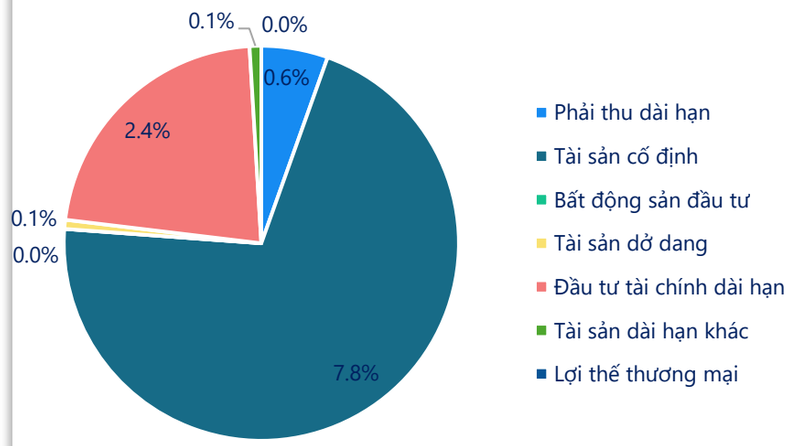
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

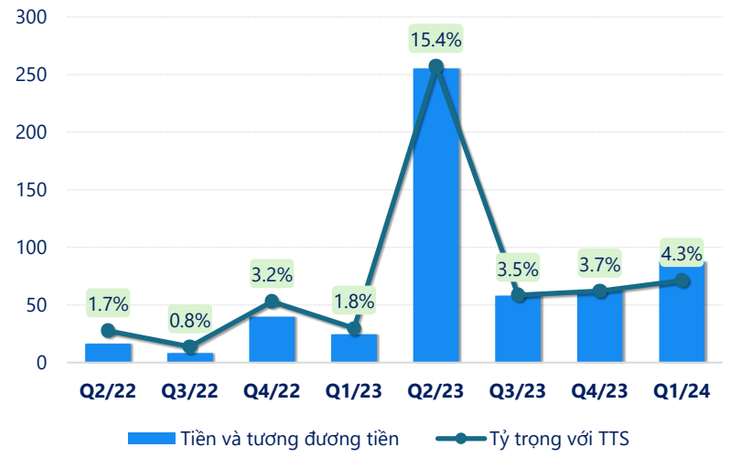


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

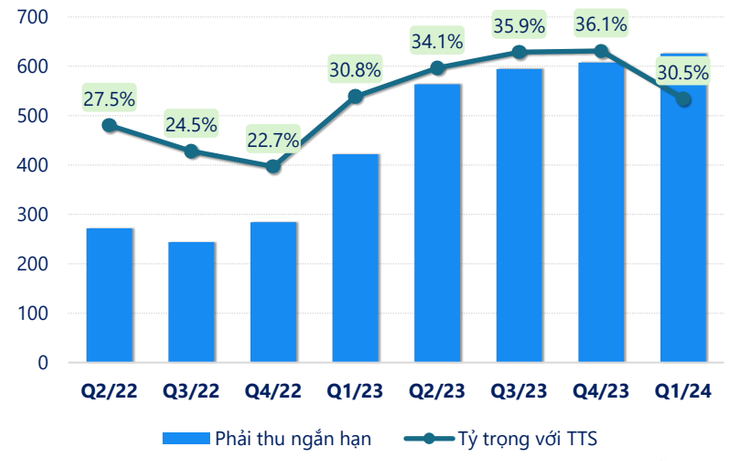
CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

Tiền và tương đương tiền



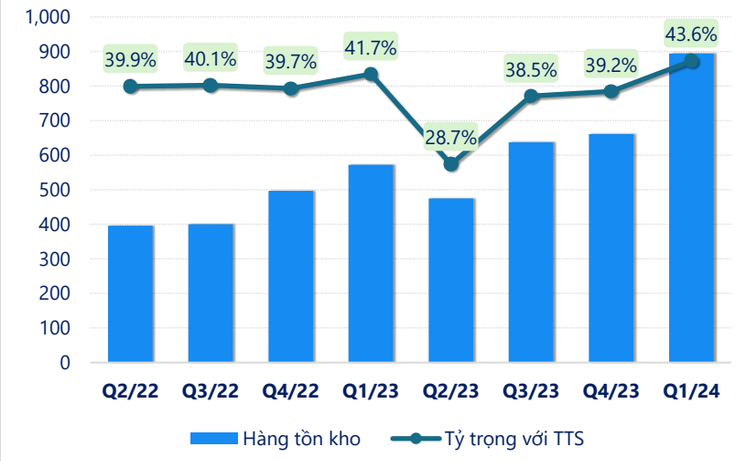
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



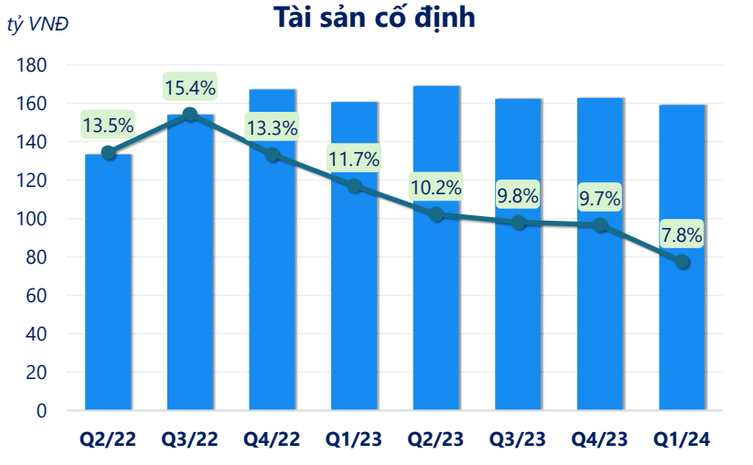
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



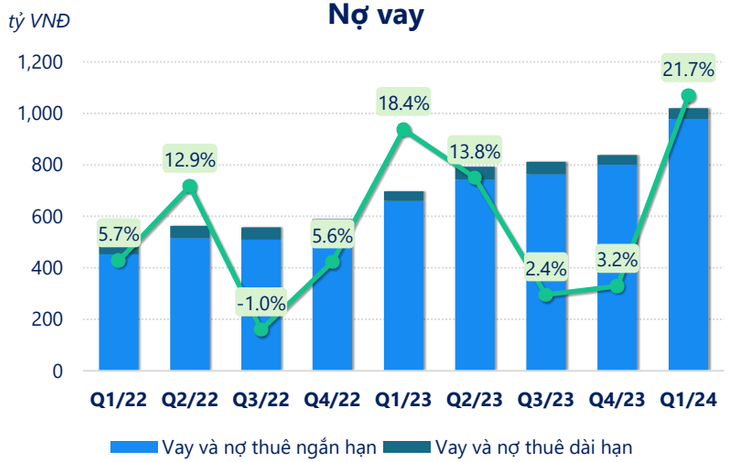
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



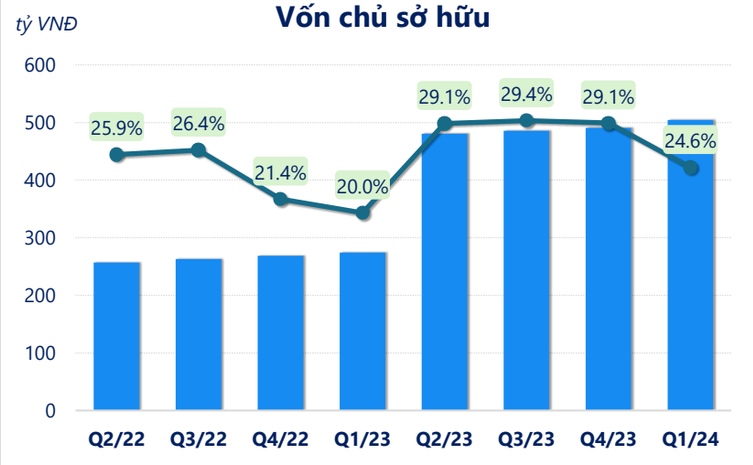
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

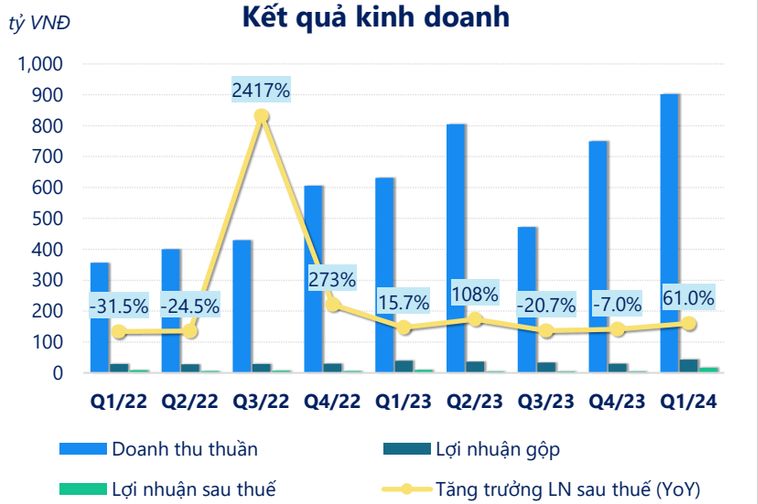


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

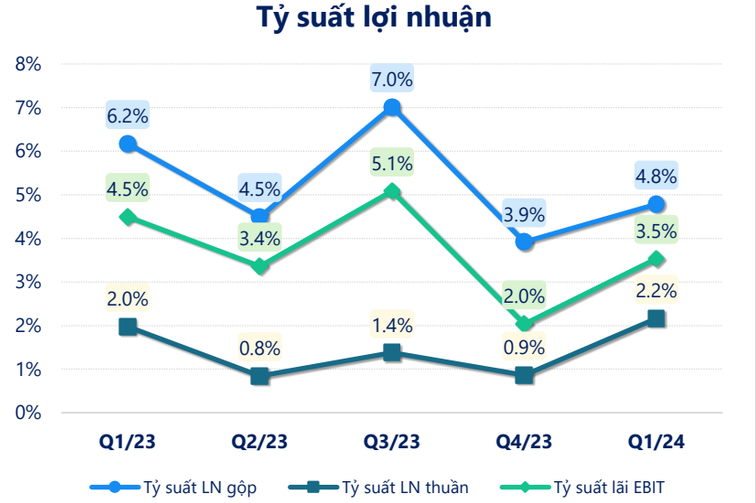
CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

Kết quả kinh doanh



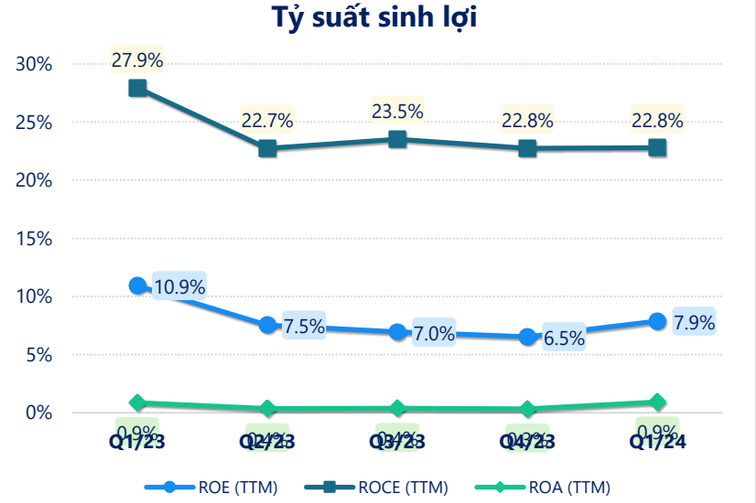
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



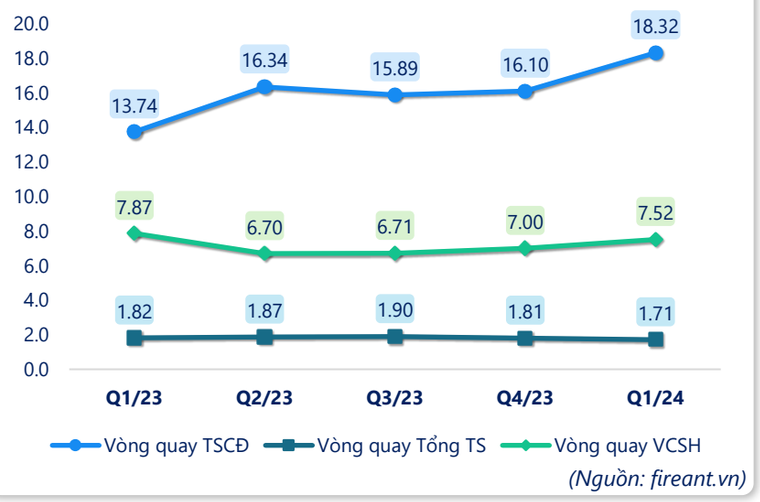
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



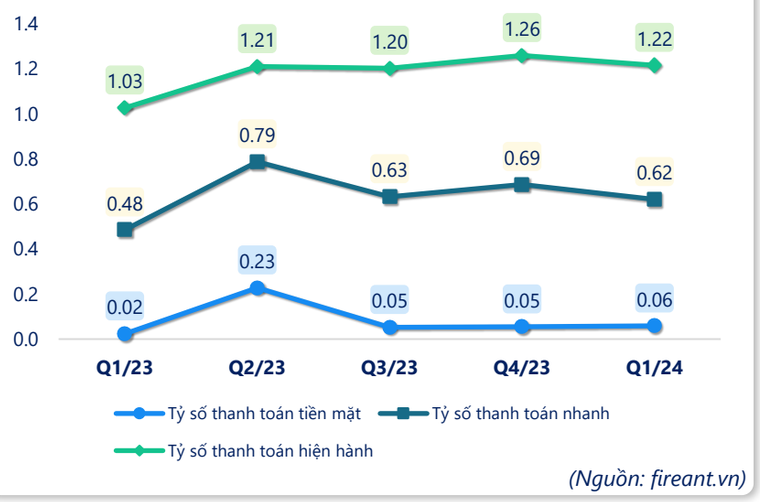
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



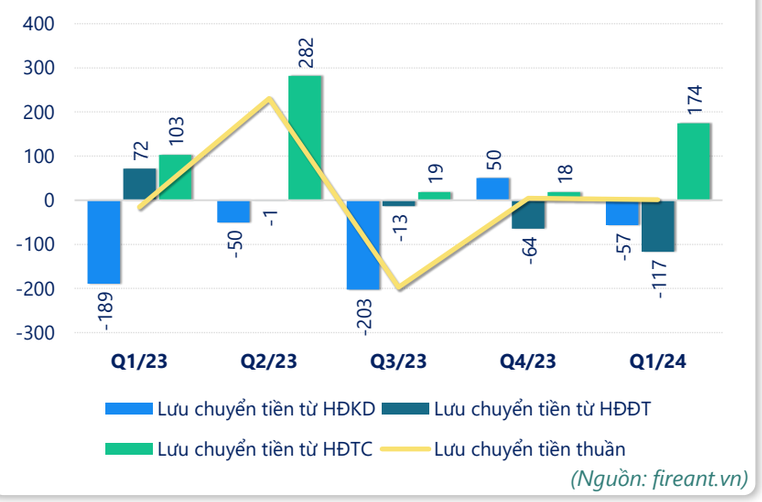
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,049**	**1,685**	**21.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,824	1,456	25.3%
Tiền và tương đương tiền	87.7	86.7	1.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	212	92.4	129%
Phải thu ngắn hạn	626	608	2.9%
Hàng tồn kho	894	661	35.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.94	7.22	-31.6%
Tài sản dài hạn	**225**	**229**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	12.3	12.4	-0.8%
Tài sản cố định	159	162	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.67	1.67	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.8	50.0	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	**2.15**	**2.54**	**-15.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,545	1,196	29.1%
Nợ ngắn hạn	**1,501**	**1,158**	**29.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	977	801	21.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	505	340	48.8%
Nợ dài hạn	43.9	38.0	15.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.3	37.3	16.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**504**	**488**	**3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**504**	**488**	**3.3%**
Vốn điều lệ	430	430	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	631	804	472	749	902
Giá vốn hàng bán	592	768	439	720	859
Lợi nhuận gộp	39.0	36.2	33.1	29.4	43.1
Doanh thu HĐTC	0.29	1.27	0.73	4.16	0.64
Chi phí TC	16.0	19.4	17.5	9.15	12.3
Chi phí lãi vay	15.9	19.0	17.5	8.89	12.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.38	5.55	5.24	6.67	5.19
Chi phí QLDN	6.41	5.74	4.54	11.3	6.74
LN thuần từ HĐKD	12.5	6.79	6.49	6.45	19.5
Lợi nhuận khác	-0.02	1.20	0.00	-0.07	0.37
LN trước thuế	12.5	7.99	6.49	6.37	19.9
Lợi nhuận sau thuế	9.99	4.77	5.14	4.94	15.9
LNST của CĐ cty mẹ	9.99	4.77	5.13	4.93	15.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-189	-50.3	-203	50.5	-56.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	71.5	-1.00	-13.2	-64.2	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	103	282	18.7	18.5	174
Tiền đầu kỳ	39.9	24.6	255	58.0	86.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.3**	**231**	**-197**	**4.70**	**1.01**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.01	0
Tiền cuối kỳ	24.6	255	58.0	62.7	87.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic